ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập -Tự do-Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về xác định Chỉ số cải cách hành chính và Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Quyết định số……/QĐ-UBND ngày …/…./2026 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2: Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân nhân xã, phường, đặc khu của thành phố (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị).

2. Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính của thành phố.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân xã, phường, đặc khu.

Điều 3. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

a) Xác định Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước của thành phố.

b) Xây dựng Bộ Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu giúp Ủy ban nhân dân thành phố theo dõi, phát hiện và chỉ đạo khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính; xác định rõ những lĩnh vực, nội dung thực hiện tốt hoặc chưa tốt, từ đó tìm ra giải pháp, cách thức quản lý hành chính trên địa bàn thành phố đảm bảo hiệu lực, hiệu quả.

c) Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức về công tác cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị mình.

d) Thông qua xác định Chỉ số cải cách hành chính giúp các cơ quan, đơn vị chủ động xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm trong công tác cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị phù hợp với tình hình chung của cả nước và của thành phố; chủ động đánh giá kết quả thực hiện của cơ quan, đơn vị mình, từ đó có giải pháp khắc phục hạn chế, đồng thời biết được kết quả thực hiện của các cơ quan khác để so sánh, học tập.

đ) Làm căn cứ để đánh giá trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính hàng năm.

2. Yêu cầu

a) Đánh giá thực chất, khách quan kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

b) Chỉ số cải cách hành chính phải bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ và Kế hoạch cải cách hành chính hàng năm của Ủy ban nhân dân thành phố.

c) Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn thành phố.

d) Tăng cường sự tham gia của cá nhân, tổ chức đối với việc đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

đ) Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước.

CHƯƠNG II
NỘI DUNG, CÁCH TÍNH ĐIỂM XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Điều 4. Nội dung và thang điểm đánh giá

1. Việc xác định Chỉ số đánh giá cải cách hành chính được thực hiện theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần với các điểm số cụ thể của Bộ Chỉ số kèm theo Quyết định này, gồm:

a) Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành thành phố (Phụ lục I).

b) Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (Phụ lục II).

2. Nội dung Bộ Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính bao gồm 02 phần chính:

a) Đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính, trong đó gồm các lĩnh vực:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính;

- Cải cách thể chế;

- Cải cách thủ tục hành chính;

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước;

- Cải cách chế độ công vụ;

- Cải cách tài chính công;

- Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số.

- Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giao.

b) Đánh giá Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS).

3. Thang điểm được tính là 100 điểm (tương ứng với tỷ lệ 100%), trong đó:

- Điểm tự đánh giá theo Bộ Chỉ số cải cách hành chính là 65 điểm.

- Điểm đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước: 35 điểm.

Điều 5. Phương pháp đánh giá

1. Đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính:

a) Điểm tự đánh giá: Các cơ quan, đơn vị tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số tương ứng theo hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm tự đánh giá được thể hiện tại cột "Điểm tự đánh giá".

b) Điểm thẩm định: Điểm thẩm định của Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính được thể hiện tại cột "Điểm thẩm định".

2. Đánh giá thông qua đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.

a) Đối tượng đánh giá: Theo Kế hoạch đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước hàng năm.

b) Bộ câu hỏi: Tương ứng với các tiêu chí của Bộ Chỉ số cải cách hành chính.

3. Tính toán, xác định Chỉ số cải cách hành chính.

a) Tổng điểm của cơ quan, đơn vị đạt được = Tổng điểm thẩm định của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần + điểm đo lường sự hài lòng.

b) Chỉ số cải cách hành chính được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Đối với những đơn vị không phải thẩm định, đánh giá đầy đủ các tiêu chí, tiêu chí thành phần thì tổng điểm đạt được sẽ được quy về thang điểm 100 để thực hiện xác định Chỉ số cải cách hành chính.

c) Xếp hạng Chỉ số Cải cách hành chính:

- Kết quả Chỉ số cải cách hành chính của sở, ban, ngành được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp.

- Kết quả Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các phường được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp.

- Kết quả Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các xã, đặc khu được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp.

- Trường hợp các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu có điểm số bằng nhau thì xếp đồng hạng.

CHƯƠNG III
QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Điều 6. Nguyên tắc tự đánh giá, thẩm định

1. Căn cứ vào Bộ Chỉ số do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố ban hành.

2. Căn cứ vào kết quả triển khai, thực hiện công tác cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị trong cả năm đánh giá.

3. Căn cứ vào số liệu, kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của các sở, ngành thành viên Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính; trong đó ưu tiên căn cứ vào kết quả thanh tra, kiểm tra thực tế *(nếu số liệu giữa báo cáo và kết quả thanh tra, kiểm tra không thống nhất)*

4. Đảm bảo khách quan, công bằng, minh bạch, khoa học, toàn diện và chính xác.

5. Giám đốc các sở, ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng, Ủy ban nhân dân thành phố về kết quả tự đánh giá của cơ quan, đơn vị *(cả trên phần mềm và Báo cáo gửi Hội đồng thẩm định, Sở Nội vụ)*

6. Các thành viên Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng, Ủy ban nhân dân thành phố đối với kết quả thẩm định thuộc lĩnh vực phụ trách.

Điều 7. Quy trình đánh giá theo Bộ Chỉ số cải cách hành chính

Bước 1: Các cơ quan, đơn vị thực hiện việc tự đánh giá theo Bộ chỉ số cải cách hành chính.

Bước 2: Các sở, ngành thành viên Hội đồng thẩm định thành phố thực hiện việc thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị.

Bước 3: Các cơ quan, đơn vị kiến nghị, giải trình các nội dung chưa thống nhất với kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định.

Bước 4: Các sở, ngành thành viên Hội đồng thẩm định thành phố xem xét kiến nghị, giải trình của các cơ quan, đơn vị.

Bước 5: Hội đồng thẩm định thống nhất kết quả, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt và công bố.

Điều 8. Tự đánh giá

1. Căn cứ vào kết quả cải cách hành chính thực tế đạt được, người đứng đầu các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu chỉ đạo tự đánh giá cho từng tiêu chí, tiêu chí thành phần trên cơ sở xem xét, đối chiếu với các tiêu chuẩn hoặc yêu cầu và cách chấm điểm tương ứng với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần.

2. Báo cáo tự đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị phải do người đứng đầu các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu xem xét, phê duyệt; gồm các nội dung sau:

- Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá Chỉ số cải cách hành chính *(theo mẫu).*

- Giải trình các nội dung tự đánh giá đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng không có đầy đủ thông tin kiểm chứng theo yêu cầu.

3. Trên cơ sở báo cáo đã phê duyệt, các cơ quan, đơn vị tiến hành nhập dữ liệu kết quả tự đánh giá và các tài liệu kiểm chứng, nội dung giải trình vào phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính *(gọi tắt là phần mềm)*.

4. Tài liệu kiểm chứng

- Việc tự đánh giá phải kèm theo các tài liệu kiểm chứng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để xác định mức độ tin cậy của việc tự đánh giá.

- Tài liệu kiểm chứng phải đúng theo quy định đối với từng Tiêu chí/Tiêu chí thành phần *(trừ trường hợp không yêu cầu tài liệu kiểm chứng)* nếu không sẽ không được điểm tại Tiêu chí/Tiêu chí thành phần.

- Ngoài việc cung cấp các tài liệu kiểm chứng được liệt kê tại Bộ Chỉ số, các cơ quan, đơn vị có thể bổ sung các tài liệu kiểm chứng khác *(nếu có)* đủ độ tin cậy để chứng minh kết quả tự đánh giá.

- Đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng không có đầy đủ thông tin kiểm chứng, các cơ quan, đơn vị giải trình rõ về cách đánh giá tại Báo cáo tự đánh giá Chỉ số cải cách hành chính và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin giải trình.

- Các file điện tử của tài liệu kiểm chứng đính kèm trên phần mềm phải là bản chụp của văn bản giấy dưới dạng ảnh *(định dạng pdf)* hoặc văn bản điện tử có chữ ký số theo quy định.

- Trường hợp tài liệu kiểm chứng (đối với các tiêu chí/tiêu chí thành phần quy định rõ tài liệu kiểm chứng) cung cấp chưa đầy đủ, chưa đảm bảo theo yêu cầu thì khi kiến nghị, giải trình và bổ sung, thay đổi tài liệu kiểm chứng chỉ được tối đa 80% số điểm tại Tiêu chí/Tiêu chí thành phần.

5. Bên cạnh việc đính kèm tài liệu kiểm chứng trên phần mềm, các cơ quan, đơn vị phải cập nhật đầy đủ thông tin, số liệu liên quan được yêu cầu cung cấp trên phần mềm.

6. Quá thời hạn quy định, phần mềm sẽ tự động khóa. Cơ quan, đơn vị chưa hoàn thành việc tự đánh giá thì điểm tự đánh giá, thẩm định theo Bộ Chỉ số cải cách hành chính được xác định là 0 (không) điểm *(trừ trường hợp đặc biệt có lý do khách quan, chính đáng)*.

Điều 9. Hội đồng thẩm định:

1. Căn cứ để thẩm định:

- Báo cáo tự đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

- Hồ sơ, tài liệu để kiểm chứng cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính.

- Thông tin, số liệu và kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra đối với ngành, lĩnh vực phụ trách của các sở, ngành thành viên Hội đồng thẩm định.

2. Các nội dung tồn tại, hạn chế phát hiện qua thanh tra, kiểm tra trong năm đánh giá nếu đã được cơ quan, đơn vị khắc phục thì chỉ được tính tối đa 50% số điểm tối đa của tiêu chí, tiêu chí thành phần tương ứng; trường hợp chưa khắc phục hoặc khắc phục chưa đầy đủ thì được 0 điểm.

3. Các nội dung đã bị trừ điểm trong các năm trước nếu hết năm đánh giá vẫn chưa khắc phục được thì tiếp tục bị trừ điểm.

4. Các thành viên Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng, Ủy ban nhân dân thành phố đối với kết quả thẩm định thuộc lĩnh vực phụ trách.

Điều 10. Kiến nghị, giải trình

1. Trường hợp có tiêu chí, tiêu chí thành phần chưa thống nhất với kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định, các cơ quan, đơn vị được kiến nghị, giải trình làm rõ hoặc bổ sung thêm các tài liệu kiểm chứng.

2. Không kiến nghị, giải trình:

- Đối với các nội dung về tiêu chí, tiêu chí thành phần, thang điểm, cách tính điểm đã được quy định tại Bộ Chỉ số cải cách hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ban hành.

- Đối với các nội dung trước đó đã thống nhất hoặc không có kiến nghị.

3. Sau thời gian yêu cầu, cơ quan, đơn vị, nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần nào không có kiến nghị, giải trình được xác định là đã thống nhất với kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định.

Điều 11. Xem xét nội dung kiến nghị, giải trình

1. Các sở, ngành thành viên Hội đồng thẩm định chỉ xem xét những nội dung kiến nghị, giải trình không thuộc quy định tại Khoản 2 Điều 10 Quy định này.

2. Các sở, ngành thành viên Hội đồng thẩm định phải cho ý kiến cụ thể đối với từng nội dung kiến nghị của các cơ quan, đơn vị. Trường hợp vượt thẩm quyền thì phải có ý kiến đề xuất cụ thể để Hội đồng thẩm định thành phố xem xét, quyết định.

3. Các sở, ngành thành viên Hội đồng thẩm định bị trừ số điểm tương ứng nếu có sai sót trong quá trình thẩm định, xem xét kiến nghị dẫn đến tính thiếu điểm cho các cơ quan, đơn vị.

Điều 12. Hội đồng thẩm định thống nhất kết quả

1. Hội đồng thẩm định thành phố làm việc theo chế độ tập thể dưới sự điều hành của Chủ tịch Hội đồng; quyết định theo đa số để thống nhất kết quả tự đánh giá, thẩm định theo Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu.

2. Không xem xét kiến nghị, giải trình bổ sung của các cơ quan, đơn vị sau khi Hội đồng thẩm định thành phố đã thống nhất thông qua kết quả tự đánh giá, thẩm định theo Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu.

Điều 13. Công thức tính điểm đặc thù

1. Nguyên tắc chung:

Để đảm bảo công bằng giữa các đơn vị khi đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính, đối với các trường hợp do đặc thù hoặc theo quy định, chỉ đạo không phải thực hiện một số nội dung trong Bộ Chỉ số thì không thực hiện việc đánh giá, chấm điểm đối với các nội dung không phải thực hiện và khi tính điểm sẽ áp dụng công thức tính điểm đặc thù.

2. Công thức tính điểm đặc thù:

$$\text{Điểm thẩm định} = \frac{\text{Tổng điểm đạt được đối với các nội dung đánh giá}}{\text{Tổng điểm tối đa đối với các nội dung đánh giá}} \times 65$$

Trong đó:

- Tổng điểm đạt được đối với các nội dung đánh giá là tổng của điểm đánh giá từng tiêu chí có thực hiệc việc đánh giá.

- Tổng điểm tối đa đối với các nội dung đánh giá bằng tổng số điểm tối đa theo quy định tại Bộ Chỉ số (65 điểm) trừ đi điểm của các tiêu chí không đánh giá.

- Điểm thẩm định được tính theo thang điểm tối đa là 65 điểm.

3. Các nội dung các đơn vị không phải thực hiện nhưng vẫn đánh giá, chấm điểm và được tính điểm tối đa đã được quy định cụ thể trong Bộ Chỉ số.

Điều 14. Điểm thưởng, điểm trừ

1. Điểm thưởng

- Đối với các sở, ban, ngành được thưởng tối đa 2 điểm nhưng không vượt quá 100 điểm sau khi cộng điểm thưởng, điểm thẩm định tại Bộ Chỉ số (65 điểm) và điểm đo lường sự hài lòng của người dân (35 điểm).

- Đối với các Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu được thưởng tối đa 1 điểm nhưng không vượt quá 100 điểm sau khi cộng điểm thưởng, điểm thẩm định tại Bộ Chỉ số (65 điểm) và điểm đo lường sự hài lòng của người dân (35 điểm).

2. Điểm trừ

- Đối với các sở, ban, ngành bị trừ tối đa 2 điểm về những tiêu chí thực hiện không đảm bảo quy định của Bộ Chỉ số.

- Đối với các Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu bị trừ tối đa 1 điểm về những tiêu chí thực hiện không đảm bảo quy định của Bộ Chỉ số.

CHƯƠNG IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Quyết định thành lập Tổ công tác giúp việc Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính để hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và tham mưu Hội đồng thực hiện việc thẩm định.

2. Chủ trì tham mưu, hướng dẫn thực hiện quy định này; kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, giải quyết đối với những khó khăn, vướng mắc.

Điều 16. Trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị

1. Trực tiếp chỉ đạo triển khai, thực hiện tự đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị.

2. Chịu trách nhiệm về các hồ sơ, tài liệu, kết quả tự đánh giá và nội dung kiến nghị, giải trình *(nếu có).*

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân thành phố (qua Sở Nội vụ) để xem xét, giải quyết./.